

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU

(Kèm theo Quyết định số 136/QĐ-BDD ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Trường Ban đại diện HĐQT NHCSXH tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	TÊN PGD/TÊN XÃ, PHƯỜNG	ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)/GIẢM (-) NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG										ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)/GIẢM (-) NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH ỦY THÁC								
		Cho vay hộ nghèo	Cho vay hộ cận nghèo	Cho vay mới thoát nghèo	Cho vay sản xuất kinh doanh VKK	Cho vay nước sạch vệ sinh MTNT	Cho vay HSSV theo QĐ 157	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm (NHCS huy động)	Cho vay nhà ở xã hội (NĐ 100/2024)	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	Cho vay GQVL vốn NSNN cấp theo ND338	Cho vay hộ nghèo	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	Cho vay nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	Cho vay phát triển KT- XH vùng DTTS và MN Nghị định 28	Cho vay sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	Cho vay người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Cho vay theo đề án	Cho vay sau cai nghiện ma túy
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	PGD Bình Sơn	-139,7	-4.907,0	-3.862,0	+268,6	+7.882,1	-2.550,0	+2.550,0	-	+357,0	-	-134,0	+185,5	-66,0	-45,5	-	-	-50,0	-	-
	Xã Bình Minh	+29,0	-609,6	-1.464,0	-461,0	+1.189,8	-331,5	+226,4	-	-3,0	+72,0	-4,0	-444,3	-	-48,0	-	-	-	-	-
	Xã Bình Chương	+94,1	-173,1	+27,4	-	+319,5	-416,9	+633,6	-1.000,0	-5,0	-100,0	-6,0	-63,7	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Bình Sơn	+83,7	-1.408,8	-3.090,5	+383,3	+3.833,5	-1.241,3	+827,1	+2.000,0	+276,5	-399,0	-129,0	-132,4	-	-29,5	-	-	-50,0	-	-
	Xã Vạn Tường	-174,5	-1.545,7	+362,4	-151,6	+1.607,3	-285,3	+713,9	-1.000,0	-8,0	+297,9	+254,0	+222,6	-6,0	-51,0	-	-	-	-	-
	Xã Đông Sơn	-172,0	-1.169,7	+302,7	+497,9	+932,0	-275,0	+149,0	-	+96,5	+129,1	-249,0	+603,3	-60,0	+83,0	-	-	-	-	-
2	PGD Sơn Tịnh	+146,0	+445,0	+76,0	+352,8	-1.019,8	-679,5	+679,5	-	-	-	-18,0	+77,0	-	-67,0	-	-	-	-	-
	Xã Ba Gia	+50,0	-598,6	-	-	+25,7	+52,3	+200,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Sơn Tịnh	+40,0	-858,4	-	-	-1.670,2	-456,4	+100,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Thọ Phong	+56,0	+926,0	-	-	+693,1	-165,4	+200,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Trường Giang	-	+976,0	+76,0	+352,8	-68,4	-110,0	+179,5	-	-	-	-18,0	+77,0	-	-67,0	-	-	-	-	-
3	PGD Nghĩa Hành	-119,0	+2.383,0	+429,0	-86,0	-6.195,0	-930,0	+930,0	+350,0	+320,0	-	-94,5	+75,5	-	-70,5	-5,0	-	-	-	-
	Xã Nghĩa Hành	-111,9	+106,0	-51,0	-	-153,0	-319,0	+18,4	+350,0	+100,0	-	-5,0	+30,0	-	-15,5	-	-	-	-	-
	Xã Phước Giang	-63,5	+1.421,0	-179,0	-	-2.177,0	-194,0	+538,5	-	+100,0	-	-30,0	-10,0	-	-46,1	-	-	-	-	-
	Xã Thiện Tín	+54,0	+677,0	-317,0	-86,0	-2.162,0	-8,0	+215,7	-	+50,0	-	-59,5	+49,0	-	+36,0	-5,0	-	-	-	-
	Xã Đình Cương	+2,4	+179,0	+976,0	-	-1.703,0	-409,0	+157,4	-	+70,0	-	-	+6,5	-	-44,9	-	-	-	-	-
4	PGD Tư Nghĩa	+427,0	-4.333,0	+1.337,0	-	+265,0	-1.012,0	+1.012,0	+2.000,0	-	-	-14,4	+141,5	-8,0	-126,5	-	-	-0,0	-	-
	Xã Nghĩa Giang	+89,0	-611,0	-860,0	-	-411,0	-149,0	+200,0	-	-	-	-10,4	+412,0	-	-53,0	-	-	-	-	-
	Xã Trà Giang	+120,0	-2.112,0	+1.822,0	-	-46,0	-227,1	+260,0	-	-	-	-7,0	+158,0	-8,0	-26,0	-	-	-	-	-
	Xã Tư Nghĩa	+97,0	-694,0	+92,0	-	+394,0	+105,3	+300,0	+2.000,0	-	-	+10,0	+430,0	-	-7,0	-	-	-	-	-

ST T	TÊN PGD/TÊN XÃ, PHƯỜNG	ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)/GIẢM (-) NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG										ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)/GIẢM (-) NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH ỦY THÁC								
		Cho vay hộ nghèo	Cho vay hộ cận nghèo	Cho vay mới thoát nghèo	Cho vay sản xuất kinh doanh VKK	Cho vay nước sạch vệ sinh MTNT	Cho vay HSSV theo QĐ 157	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm (NHCS huy động)	Cho vay nhà ở xã hội (NĐ 100/2024)	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	Cho vay GQVL vốn NSNN cấp theo NĐ338	Cho vay hộ nghèo	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	Cho vay nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	Cho vay phát triển KT- XH vùng DTTS và MN Nghị định 28	Cho vay sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	Cho vay người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Cho vay theo đề án	Cho vay sau cai nghiện ma túy
	<i>Xã Vệ Giang</i>	+121,0	-916,0	+283,0	-	+328,0	-741,2	+252,0	-	-	-	-7,0	-858,5	-	-40,5	-	-	-0,0	-	-
5	PGD Mộ Đức	+1.011,0	-5.543,0	-624,0	-	-3.605,0	-330,0	+330,0	+3.000,0	-	-	-2,5	-13,2	-	+960,2	-	-	-11,3	-	+100,0
	<i>xã Long Phụng</i>	+250,0	-1.400,0	-100,0	-	-1.000,0	-50,0	+80,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>xã Lân Phong</i>	+200,0	-1.200,0	-140,0	-	-1.000,0	-50,0	+80,0	+1.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>xã Mô Cày</i>	+250,0	-1.300,0	-124,0	-	-605,0	-120,0	+90,0	+1.000,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>xã Mộ Đức</i>	+311,0	-1.643,0	-260,0	-	-1.000,0	-110,0	+80,0	+1.000,0	-	-	-2,5	-13,2	-	+960,2	-	-	-11,3	-	+100,0
6	PGD Đức Phổ	+112,0	-2.955,0	+271,0	+3.869,0	-3.543,0	-2.221,7	+2.221,7	-	-357,0	-	-10,0	+119,7	-60,0	-14,0	-	-	-45,7	-	-
	<i>Phường Sa Huỳnh</i>	-43,6	-1.201,3	+540,0	+331,0	-211,1	-430,5	+58,2	-	-127,0	-	-10,0	-127,0	-20,0	-	-	-	-45,7	-	-
	<i>Phường Trà Câu</i>	-71,9	-649,5	-194,0	+823,5	-266,0	-995,5	+1.798,0	-	-	-	-	+321,5	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Phường Đức Phổ</i>	+92,0	-793,7	-	-	-20,0	-380,0	+1.248,0	-	-230,0	-	-	+130,2	-40,0	-	-	-	-	-	-
	<i>Xã Khánh Cường</i>	+98,5	+104,0	-75,0	+2.714,5	-1.541,4	-188,0	-707,5	-	+100,0	-	-	+60,0	-	-14,0	-	-	-	-	-
	<i>Xã Nguyễn Nghiêm</i>	+37,0	-414,5	-	-	-1.504,5	-227,7	-175,0	-	-100,0	-	-0,0	-265,0	-	-	-	-	-	-	-
7	PGD Trà Bồng	+1.298,0	+271,0	+436,0	-1.188,0	+281,0	+60,0	-60,0	-	-	-	-170,0	+302,4	-	-	-133,0	-	-32,4	-	-
	<i>Xã Cà Đam</i>	-1.359,0	-194,0	+90,0	-650,0	+4,0	-	-168,0	-	-	-217,0	-	+865,9	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Xã Thanh Bồng</i>	+1.256,5	+581,5	-64,0	-1.353,5	+119,5	-	+156,0	-	-	+51,1	-45,0	+1.460,0	-	-	-15,0	-	-15,0	-	-
	<i>Xã Trà Bồng</i>	-88,9	-486,9	-136,1	+1.569,3	-298,5	+34,5	-131,0	-	-	+148,0	-38,0	-1.472,0	-	-	-7,0	-	-	-	-
	<i>Xã Tây Trà</i>	+1.371,0	-165,4	-112,5	-683,9	-70,0	-	-225,0	-	-	-59,0	-135,0	+507,8	-	-	-44,0	-	-17,4	-	-
	<i>Xã Tây Trà Bồng</i>	-73,0	+145,0	+281,0	-261,3	+192,0	-	+965,0	-	-	+230,0	+58,0	-245,6	-	-	-67,0	-	-	-	-
	<i>Xã Đông Trà Bồng</i>	+191,4	+390,8	+377,6	+191,4	+334,0	+25,5	-657,0	-	-	-153,1	-10,0	-813,7	-	-	-	-	-	-	-
8	PGD Sơn Hà	-1.176,0	-13,0	-287,0	-262,0	+1.736,0	-	-	-2.250,0	-	-	-59,0	+323,7	-	-7,0	-179,0	-	-87,7	-	-
	<i>Xã Sơn Hà</i>	-367,8	+648,0	-268,0	+3.265,2	+1.810,9	-	-	-2.250,0	-	-	-248,8	+819,4	-	-8,0	-	-	-	-	-
	<i>Xã Sơn Hạ</i>	+604,1	+125,0	-177,9	-3.604,1	+1.444,2	-	-	-	-	-	+219,0	+440,0	-	-36,0	-2,0	-	-	-	-
	<i>Xã Sơn Kỳ</i>	-223,7	+52,2	+153,0	+683,7	-602,6	-	-	-	-	-	-12,0	-139,0	-	-4,0	-	-	-	-	-
	<i>Xã Sơn Linh</i>	-856,3	-308,6	+243,5	+208,6	-623,7	-	-	-	-	-	+60,1	-974,7	-	-5,0	-66,0	-	-	-	-
	<i>Xã Sơn Thủy</i>	-332,3	-529,6	-237,6	-815,4	-292,8	-	-	-	-	-	-77,3	+178,0	-	+46,0	-111,0	-	-87,7	-	-

ST T	TÊN PGD/TÊN XÃ, PHƯỜNG	ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)/GIẢM (-) NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG										ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)/GIẢM (-) NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH ỦY THÁC								
		Cho vay hộ nghèo	Cho vay hộ cận nghèo	Cho vay mới thoát nghèo	Cho vay sản xuất kinh doanh VKK	Cho vay nước sạch vệ sinh MTNT	Cho vay HSSV theo QĐ 157	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm (NHCS huy động)	Cho vay nhà ở xã hội (NĐ 100/2024)	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	Cho vay GQVL vốn NSNN cấp theo ND338	Cho vay hộ nghèo	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	Cho vay nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	Cho vay phát triển KT- XH vùng DTTS và MN Nghị định 28	Cho vay sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	Cho vay người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Cho vay theo đề án	Cho vay sau cai nghiện ma túy
9	PGD Ba Tơ	-2.522,0	-1.099,0	-841,0	+1.763,0	+1.541,0	-220,0	+220,0	-	-	-	-196,0	+118,7	-	-13,0	-46,0	-	-59,7	-	-
	Xã Ba Đình	-247,0	-303,0	-37,0	+664,5	+241,5	-	-	-	-	-	-14,0	+194,0	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Ba Tô	-284,5	+13,6	-209,0	+621,8	-134,0	-	-	-	-	-	-19,0	+17,0	-	-	-24,0	-	-10,0	-	-
	Xã Ba Tơ	+54,5	-305,5	-148,0	+1.182,3	+364,7	-165,0	-	-	-	-	-21,0	+1.145,0	-	-13,0	-20,0	-	-49,7	-	-
	Xã Ba Vinh	-190,0	-139,5	-81,0	-571,5	+92,6	-	-	-	-	-	-48,0	+194,0	-	-	-2,0	-	-	-	-
	Xã Ba Vì	-859,9	+53,4	-321,5	-11,0	+639,5	-55,0	-	-	-	-	-44,0	+800,0	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Ba Xa	-341,1	-63,0	-164,0	+595,5	+148,0	-	-	-	-	-	-36,0	-650,0	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Ba Động	-103,0	-111,0	+44,5	-44,0	+308,0	-	+220,0	-	-	-	-	-1.069,3	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Đặng Thuỳ Trâm	-551,0	-244,0	+75,0	-674,6	-119,3	-	-	-	-	-	-14,0	-512,0	-	-	-	-	-	-	-
10	Hội sở tỉnh	+277,0	-2.995,0	+765,0	-	+627,0	-1.127,8	+1.127,8	+6.084,0	-	-	-159,9	+201,0	-3,0	-118,0	-	-	+0,0	-	-
	Phường Cẩm Thành	-0,4	-181,2	+30,0	-	-	-194,0	+490,3	+4.000,0	+50,0	+66,0	-41,8	+208,9	-	-	-	-	-	-	-
	Phường Nghĩa Lộ	+84,1	-737,5	+130,0	-	-	-530,0	+535,9	+2.200,0	-100,0	+358,0	-48,0	+1.574,5	-	-	-	-	-	-	-
	P.Trương Quang Trọng	+30,0	-836,2	+605,0	-	-670,0	-134,4	+679,3	-	+200,0	-6,0	+20,0	-232,5	-3,0	-	-	-	-	-	-
	xã An Phú	+163,4	-352,4	-	-	+733,8	-169,3	-50,0	-	-80,0	-162,0	-85,0	-675,8	-	-86,0	-	-	-	-	-
	xã Tịnh Khê	-0,1	-887,7	-	-	+563,2	-100,1	-527,8	-116,0	-70,0	-256,0	-5,1	-674,1	-	-32,0	-	-	+0,0	-	-
11	PGD Lý Sơn	+4,0	-68,0	-2.875,0	-5.545,0	-653,0	-	-	+900,0	-	-	-52,8	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đặc khu Lý Sơn	+4,0	-68,0	-2.875,0	-5.545,0	-653,0	-	-	+900,0	-	-	-52,8	-	-	-	-	-	-	-	-
12	PGD Minh Long	+85,0	-410,0	-28,0	-23,0	+348,0	-	-	+900,0	-	-	-102,0	+52,0	-	-12,0	-	-	-	-	-
	Xã Minh Long	-1,0	-200,0	-48,0	+9,0	+83,0	-	+248,0	+500,0	-	+100,0	-25,0	-100,0	-	-10,0	-	-	-	-	-
	Xã Sơn Mai	+86,0	-210,0	+20,0	-32,0	+265,0	-	-248,0	+400,0	-	-100,0	-77,0	+152,0	-	-2,0	-	-	-	-	-
13	PGD Sơn Tây	-1.535,0	-707,0	-401,0	-4.296,0	+70,0	-	-	-	-	-	-134,0	+32,0	-	+115,0	-13,0	-	-	-	-
	Xã Sơn Tây	-	-208,3	-103,0	-3.282,8	+590,8	-	+78,0	-	-	+30,0	-89,5	+193,0	-	+115,0	-	-	-	-	-
	Xã Sơn Tây Hạ	-	-155,8	-196,0	-1.104,5	-246,5	-	-1.197,0	-	-	-20,0	-	+628,0	-	-	-3,0	-	-	-	-
	Xã Sơn Tây Thượng	-1.535,0	-342,9	-102,0	+91,3	-274,3	-	+1.119,0	-	-	-10,0	-44,5	-789,0	-	-	-10,0	-	-	-	-
14	PGD Kon Tum	+1.249,0	+44.880,0	-107,0	-10.809,0	-4.099,0	-	-	+5.000,0	-	-	-30,0	+265,0	-16,0	-	-	-28,0	-	-221,0	-

ST T	TÊN PGD/TÊN XÃ, PHƯỜNG	ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)/GIẢM (-) NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG										ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)/GIẢM (-) NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH ỦY THÁC									
		Cho vay hộ nghèo	Cho vay hộ cận nghèo	Cho vay mới thoát nghèo	Cho vay sản xuất kinh doanh VKK	Cho vay nước sạch vệ sinh MTNT	Cho vay HSSV theo QĐ 157	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm (NHCS huy động)	Cho vay nhà ở xã hội (NĐ 100/2024)	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	Cho vay GQVL vốn NSNN cấp theo ND338	Cho vay hộ nghèo	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	Cho vay nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	Cho vay phát triển KT- XH vùng DTTS và MN Nghị định 28	Cho vay sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	Cho vay người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Cho vay theo đề án	Cho vay sau cai nghiện ma túy	
	Phường Kon Tum	+593,5	+23.442,2	-9,5	-	-	-27,0	-623,2	+4.000,0	-180,0	-	-	-1.422,3	-16,0	-	-	-	-	-170,0	-	
	Phường Đắk Bla	-	+7.833,0	+208,0	-	-	+20,0	-106,5	-	-	-	-	-618,6	-	-	-	-	-	-38,0	-	
	Phường Đắk Cấm	+61,5	+393,5	-297,7	-666,5	-495,8	-	+1.113,6	+1.000,0	-	-	-	+2.732,9	-	-	-	-	-	-13,0	-	
	Xã Ia Chim	+174,0	+9.720,4	+57,0	-	-958,1	-	+142,0	-	+180,0	-	-60,0	+434,8	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Ngọc Bay	+141,0	+2.303,8	-67,0	-1.599,1	-1.686,9	-	-165,0	-	-	-	+30,0	-106,5	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Đắk Rơ Wa	+279,0	+1.187,2	+2,2	-8.543,4	-958,2	+7,0	-361,0	-	-	-	-	-755,3	-	-	-	-28,0	-	-	-	
15	PGD Sa Thầy	+2.975,0	+7.821,0	-722,0	-1.198,0	-461,0	-100,0	+100,0	-4.500,0	-	-	-59,5	+50,0	-	-	-	-	-	-50,0	-	
	Xã Mô Rai	-117,5	+113,0	-47,5	-257,0	-32,5	-10,0	-120,0	-	-	-	-	-132,0	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Rờ Koi	-214,2	+2.038,2	-40,5	-278,0	-24,0	+20,0	-800,0	-1.000,0	-	-54,0	-20,0	-100,0	-	-	-	-	-	-50,0	-	
	Xã Sa Bình	+701,3	+2.761,3	-340,7	+86,0	+78,2	-75,0	-526,0	-2.050,0	-	-29,0	-	-999,0	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Sa Thầy	+362,2	+967,0	+54,7	-196,0	-351,4	-30,0	+1.591,0	-1.450,0	-	-253,0	-39,5	+1.883,0	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Ya Ly	+2.243,2	+1.941,5	-348,0	-553,0	-131,3	-5,0	-45,0	-	-	+336,0	-	-602,0	-	-	-	-	-	-	-	
16	PGD Đắk Tô	-215,0	-1.789,0	-166,0	+636,0	+271,0	-110,0	+110,0	-7.000,0	-	-	-26,0	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Kon Đào	-10,0	-272,0	-50,0	-240,8	-116,8	-51,0	-522,0	-2.000,0	-	-71,0	-	-755,0	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Ngọc Tụ	-325,0	+200,0	-68,0	-224,5	-144,0	-57,6	-450,0	-1.000,0	-	-154,0	-16,0	-702,0	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Đắk Tô	+120,0	-1.717,0	-48,0	+1.101,3	+531,8	-1,4	+1.082,0	-4.000,0	-	+225,0	-10,0	+1.457,0	-	-	-	-	-	-	-	
17	PGD Dak Glei	-20,0	+640,0	+443,0	+1.309,0	-1.381,0	-100,0	+100,0	+1.600,0	-	-	-139,0	+51,0	-	-	-	-	-	-11,0	-	
	Xã Ngọc Linh	+249,0	+191,0	+39,0	+403,0	-137,0	-	+142,0	-	-	-	-	-378,0	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Xốp	+175,0	+196,0	+67,0	+640,0	-230,0	-1,5	+10,0	-	-	-	-	-200,0	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Đắk Long	+364,0	+103,0	+223,0	+1.077,0	+174,0	-	-534,0	-	-	-	-89,0	-198,0	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Đắk Môn	-78,0	-64,0	+59,0	+389,0	-438,0	-	+70,0	-8,0	-	-	-	+322,0	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Đắk Plô	-79,0	+156,0	+44,0	+198,0	-163,0	-	+115,0	-	-	-	-	-500,0	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Đắk Pék	-651,0	+58,0	+11,0	-1.398,0	-587,0	-98,5	+297,0	+1.608,0	-	-	-50,0	+1.005,0	-	-	-	-	-	-11,0	-	
18	PGD Kon Rẫy	-212,0	+871,0	-316,0	-882,0	+489,0	-	-	-2.000,0	-	-	-20,0	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Kon Braih	-84,0	+426,0	-130,0	+166,8	+248,5	-	+18,0	-500,0	-	-2,0	+40,0	-120,4	-	-	-	-	-	-	-	

ST T	TÊN PGD/TÊN XÃ, PHƯỜNG	ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)/GIẢM (-) NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG										ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)/GIẢM (-) NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH ỦY THÁC									
		Cho vay hộ nghèo	Cho vay hộ cận nghèo	Cho vay mới thoát nghèo	Cho vay sản xuất kinh doanh VKK	Cho vay nước sạch vệ sinh MTNT	Cho vay HSSV theo QĐ 157	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm (NHCS huy động)	Cho vay nhà ở xã hội (NĐ 100/2024)	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	Cho vay GQVL vốn NSNN cấp theo ND338	Cho vay hộ nghèo	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	Cho vay nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	Cho vay phát triển KT- XH vùng DTTS và MN Nghị định 28	Cho vay sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	Cho vay người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Cho vay theo đề án	Cho vay sau cai nghiện ma túy	
	Xã Đắk Kôi	-217,7	+101,6	-4,8	-891,0	+23,2	-	-78,0	-500,0	+80,0	+70,0	-40,0	-135,0	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Đắk Rve	+89,7	+343,4	-181,2	-157,8	+217,3	-	+60,0	-1.000,0	-80,0	-68,0	-20,0	+255,4	-	-	-	-	-	-	-	
19	PGD Đak Hà	-861,0	-1.078,0	+535,0	+1.491,0	+245,0	-700,0	+700,0	-	-	-	-17,0	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Ngọc Réo	-534,5	-364,5	+26,6	+1.501,3	+161,0	-15,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Đắk Hà	-150,8	-72,4	+320,0	-224,1	+257,5	-224,8	+300,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Đắk Mar	+202,0	-117,0	-94,0	-729,6	+205,0	-315,4	+200,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Đắk Pxi	-472,1	-42,8	+391,8	+1.056,0	-31,8	-2,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Đắk Ui	+94,4	-481,3	-109,4	-112,6	-346,7	-142,6	+200,0	-	-	-	-17,0	-	-	-	-	-	-	-	-	
20	PGD Ngọc Hồi	+3.036,0	+3.594,0	+1.870,0	-8.769,0	-774,0	-140,0	-	-2.500,0	-	-	-	+127,0	-	-	-	-	-	-127,0	-	
	Xã Bờ Y	+1.861,0	+3.763,0	+1.154,0	-2.063,0	-32,0	-100,0	-	-2.500,0	-	-	-	+127,0	-	-	-	-	-	-127,0	-	
	Xã Dục Nông	+69,0	+378,0	+581,0	-1.472,0	+254,0	-40,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Sa Loong	+1.106,0	-547,0	+135,0	-5.234,0	-996,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
21	PGD Ia H Drai	-758,0	-621,0	+1.128,0	-13,0	-28,0	-	-	-500,0	-320,0	-	-45,0	+815,0	-	-	-	-	-	-790,0	-	
	Xã Ia Tơi	-177,5	-475,0	+345,5	-47,8	+14,9	-	-	-500,0	-215,0	-	-20,0	+630,0	-	-	-	-	-	-430,0	-	
	Xã Ia Đal	-580,5	-146,0	+782,5	+34,8	-42,9	-	-	-	-105,0	-	-25,0	+185,0	-	-	-	-	-	-360,0	-	
22	PGD Tu Mơ Rông	-1.365,0	-201,0	+724,0	-1.446,0	+1.121,0	-19,0	+19,0	-	-	-	-21,0	+105,0	-	-	-	-	-	-105,0	-	
	Xã Măng Ri	-595,2	-58,0	+397,9	-575,0	+103,0	-18,5	-639,0	-	+150,0	-19,1	-48,0	-72,0	-100,0	-	-	-55,0	-	-	-	
	Xã Tu Mơ Rông	-227,0	-60,8	-36,0	-966,0	+441,1	-	+631,0	-	-50,0	+39,7	-140,0	+2.460,4	-	-	-	+55,0	-	-30,0	-	
	Xã Đắk Sao	-244,8	-8,2	+75,6	-643,0	+315,5	-	-135,0	-	-	-20,6	+67,0	-1.102,5	+100,0	-	-	-	-	-	-	
	Xã Đắk Tờ Kan	-298,0	-74,0	+286,5	+738,0	+261,4	-0,5	+162,0	-	-100,0	-	+100,0	-1.180,9	-	-	-	-	-	-75,0	-	
23	PGD Kon Plông	-738,0	-311,0	-1.547,0	+1.286,0	-508,0	-100,0	+100,0	-1.084,0	-	-	-108,0	+30,0	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Kon Plông	-444,0	-156,0	-413,0	-709,0	-1.195,0	-20,0	-3.390,0	-	-	-	-30,0	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Măng Bút	-321,0	+16,0	-955,0	+1.896,0	-45,0	-40,0	-2.844,0	-	-	-	-28,0	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Xã Măng Đen	+27,0	-171,0	-179,0	+99,0	+732,0	-40,0	+6.334,0	-1.084,0	-	-	-50,0	+30,0	-	-	-	-	-	-	-	
X	Tổng cộng	+959,3	+33.875,1	-3.762,1	-23.541,6	-7.390,7	-10.280,0	+10.140,0	-	-	-	-1.612,7	+3.058,8	-153,0	+601,7	-376,0	-28,0	-286,8	-1.304,0	+100,0	

ST T	TÊN PGD/TÊN XÃ, PHƯỜNG	ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)/GIAM (-) NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG										ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+)/GIAM (-) NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH ỦY THÁC								
		Cho vay hộ nghèo	Cho vay hộ cận nghèo	Cho vay mới thoát nghèo	Cho vay sản xuất kinh doanh VKK	Cho vay nước sạch vệ sinh MTNT	Cho vay HSSV theo QĐ 157	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm (NHCS huy động)	Cho vay nhà ở xã hội (NĐ 100/2024)	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	Cho vay GQVL vốn NSNN cấp theo ND338	Cho vay hộ nghèo	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	Cho vay nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	Cho vay phát triển KT- XH vùng DTTS và MN Nghị định 28	Cho vay sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	Cho vay người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Cho vay theo đề án	Cho vay sau cai nghiện ma túy

Ghi chú: Thực hiện theo quy định tại điểm 2.2, khoản 2 văn bản số 1151/NHCS-KHNV ngày 16/3/2026 của Tổng Giám đốc về việc tập trung thực hiện KHTD năm 2026

- Tạm điều chỉnh giảm Chương trình cho vay HSSV theo QĐ 157: -10.280,0 triệu đồng
- Tạm điều chỉnh tăng Chương trình cho vay GQVL huy động: +10.140,0 triệu đồng
- Tạm điều chỉnh tăng Chương trình cho vay NSVSMNTNT: +140,0 triệu đồng